

Số: 13/2019/DS-ST

Ngày: 24/5/2019.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TT – TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Huệ.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thanh Tùng.
2. Bà Phạm Thị Nguyệt..

- Thư ký phiên tòa: Ông Chau Chanh Đô Ra là Thư ký Tòa án nhân dân huyện TT.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TT tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Ngọc Diễm – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 5 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện TT, tỉnh An Giang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 94/2013/TLST-DS, ngày 08 tháng 5 năm 2013 về: “*Tranh chấp Quyền sử dụng đất và Bồi thường thiệt hại do tài sản bị xâm phạm*”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 12/2019/QĐXX- DS ngày 01 tháng 4 năm 2019 giữa:

Nguyên đơn:

Ông Phạm Quang V, sinh năm: 1981 – bà Ngô Thị KD, sinh năm: 1979; cùng cư trú: Tổ 08, ấp LH, xã LA, thị xã TC, tỉnh An Giang.

Đại diện theo ủy quyền là bà Nguyễn Thị Việt B, sinh năm: 1979; địa chỉ: 149 tổ 55, ĐA, phường MX, thành phố LX, tỉnh An Giang (Văn bản ủy quyền ngày 14/3/2017 của Văn phòng Công chứng NQ).

Bị đơn: Ông Châu Hoàng L, sinh năm: 1960; cư trú: Khóm 2, thị trấn TT, huyện TT.

Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Bà Võ Thị Mỹ LA, sinh năm: 1969. cư trú: Khóm 2, thị trấn TT, huyện TT.

Đại diện theo ủy quyền cho bị đơn Châu Hoàng L; người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Võ Thị Mỹ LA là ông Ngô Văn S, sinh năm: 1972; địa chỉ: Ấp NP, xã LAT, huyện TT (Văn bản ủy quyền ngày 06/8/2013 của Văn phòng Công chứng TT).

Ông Nguyễn Văn T, sinh năm: 1974 – bà Thái Thị Bích TU, sinh năm: 1970; cùng cư trú: Ấp BP, xã HA, huyện CM, tỉnh An Giang.

Ủy Ban nhân dân xã LAT – do ông Huỳnh Công Việt H – Phó Chủ tịch UBND xã đại diện theo ủy quyền. (Văn bản ủy quyền ngày 03/7/2014 của Chủ tịch UBND xã);

Ông Phạm Văn LU, sinh năm: 1971 – bà Lê Thị Ngọc B, sinh năm: 1972; cùng địa chỉ: Tổ 01, ấp PL, xã LAT, huyện TT, An Giang.

(Tại phiên tòa bà B, ông S có mặt. Những người còn lại vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 12/9/2012 của nguyên đơn với các tài liệu kèm theo và quá trình tố tụng tại tòa, bà Nguyễn Thị Việt B – đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngày 23/9/2011, ông V – bà D có nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn T – bà Thái Thị Bích TU phần đất nông nghiệp diện tích 26.292m², thuộc tờ bản đồ số 85, thửa số 10; đất tọa lạc tại xã LAT, huyện TT với giá 756.000.000 đồng, ông V – bà D đã hoàn thành thủ tục và được Ủy ban nhân dân huyện TT cấp chứng nhận QSD đất theo số CH 03473 ngày 17/10/2011. Ngay sau khi hoàn thành, ông V – bà D vào nhận đất canh tác thì ông L – bà LA ngăn cản (thời điểm này đất ông L – bà LA cho người khác thuê);

Năm 2013 khi xuống giống và thu hoạch lúa thì tiếp tục tranh chấp, ngày 30/5/2013 Ủy Ban nhân dân xã LAT động viên và hai bên thống nhất giao cho ông L thu hoạch, số tiền sau khi thanh toán các chi phí còn 23.880.000 đồng hiện Ủy ban xã LAT quản lý chờ Tòa án giải quyết.

Năm 2014, do tranh chấp chưa ngã ngũ sợ xảy ra xô sát nên đất bỏ trống, những người có đất canh tác giáp ranh bị chuộc cản phá nên yêu cầu ông V – bà D vào canh tác và ông V – bà D đã nhận đất canh tác từ năm 2015, hiện phần đất này ông V – bà D cho ông LU – bà B thuê, thời hạn thuê 02 năm, giá thuê 30.000.000 đồng/01 năm, khi thuê chỉ thỏa thuận miệng, không có làm giấy.

Do đã nhận lại đất, nên ông V – bà D rút yêu cầu ông L – bà LA giao trả đất, chỉ yêu cầu ông L – bà LA phải bồi thường thiệt hại do mất thu nhập trong các năm 2012, 2013, 2014 với mỗi năm 1.500.000 đồng/1.000m² (có khấu trừ 23.880.000 đồng thu hoạch năm 2013); đồng thời ông L – bà LA còn phải thanh toán lại các chi phí tố tụng cho ông V – bà D là 2.182.236 đồng. Ông V – bà D không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông L – bà LA về phần hoàn trả lại chi phí đầu tư cải tạo đất 137.360.000 đồng, do việc đầu tư cải tạo đất là ông L – bà LA tự ý mà không có đồng ý của ông V – bà D cũng như ông T – bà TU.

Ông Ngô Văn S – đại diện theo ủy quyền cho bị đơn Châu Hoàng L trình bày:

Phần đất ông V – bà D nhận chuyển nhượng của ông T – bà TU là vào ngày 09/9/2010 ông T – bà TU chuyển nhượng cho ông L – bà LA, nhưng chỉ làm giấy tay với giá 457.793.000 đồng. Ông L – bà LA đã trả trước cho ông T – bà TU 300.000.000 đồng, còn 157.793.000 đồng hẹn thu hoạch lúa vụ đông xuân 2010 – 2011 hoàn thành thủ tục sẽ thanh toán dứt điểm, nhưng khi hu hoạch xong ông T – bà TU bảo rằng giấy

chứng nhận QSD đất đang thế chấp, nên không chuyển quyền được và từ đó về sau ông L – bà LA không liên lạc được ông T – bà TU, nhưng đất thì ông L – bà LA vẫn canh tác.

Ngày 27/02/2013 khi ông L – bà LA xuống giống được 05 ngày thì ông V – bà D thuê người vào dùng 01 bao lúa cho xạ chồng lên đất, lúc này ông L – bà LA mới phát hiện được phần đất trên ông V – bà D đã sang nhượng và hoàn thành thủ tục đất từ ông T – bà TU.

Sau khi ông V – bà D xạ lúa thì ông bà không còn tới lui nữa mà toàn bộ đất do ông L – bà LA chăm sóc, đến ngày 03/6/2013 UBND xã LAT đứng ra tổ chức cho ông L thu hoạch và trừ chi phí số tiền còn lại 23.880.000 đồng, giao UBND xã LAT quản lý, từ đó về sau ông L – bà LA không còn canh tác đất này, mà hiện do ông V – bà D cho ông LU – bà B.

Trước đây ông L – bà LA có phản tố: Nếu Tòa án công nhận quyền sử dụng đất cho ông V – bà D thì ông T – bà TU phải trả lại cho ông L – bà LA 300.000.000 đồng cùng với lãi suất kể từ tháng 6/2013 cho đến khi xét xử; buộc ông V, ông T – bà TU phải trả khoản tiền chênh lệch giá trị sử dụng giai đoạn từ 2009 đến 2014; bồi hoàn lại chi phí do trong quá trình đầu tư cải tạo từ năm 2009 đến năm 2011 là 137.360.000 đồng; cho ông L – bà LA nhận lại khoản tiền thu hoạch lúa của năm 2013 là 23.880.000 đồng.

Nhưng nay ông L – bà LA rút lại các yêu cầu, chỉ giữ nguyên 02 yêu cầu ông V – bà D: Bồi hoàn lại chi phí do trong quá trình đầu tư cải tạo từ năm 2009 đến năm 2011 là 137.360.000 đồng; cho ông L – bà LA nhận lại khoản tiền thu hoạch lúa của năm 2013 là 23.880.000 đồng.

Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Võ Thị Mỹ LA, do ông Ngô Văn S – đại diện theo ủy quyền trình bày: Thống nhất với trình bày của ông Châu Hoàng L (chồng bà).

2. Ông Nguyễn Văn T – bà Thái Thị Bích TU: Vắng mặt.

3. Ông Huỳnh Công Quốc V – Đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã LAT trình bày:

Ngày 03/6/2013 Ủy ban nhân dân xã LAT có chứng kiến việc ông L thu hoạch lúa trên phần đất tranh chấp, số lượng lúa thu hoạch được 7.162kg bán thành tiền 28.580.000 đồng, sau khi trừ chi phí còn 23.880.000 đồng, hiện UBND xã LAT quản lý, UBND xã LAT sẽ hoàn lại theo bản án, quyết định có hiệu lực của Tòa án.

4. Ông Phạm Văn LU – bà Lê Thị Ngọc B cùng trình bày:

Vào ngày 01/4/2018 ông bà có thuê của ông V – bà D 26.000m² đất nông nghiệp tọa lạc tại ấp PL, xã LAT (đất tranh chấp), thời hạn thuê 02 năm tức đến ngày 01/4/2020 với giá 30.000.000 đồng/01 năm. Khi thuê không làm giấy chỉ thỏa thuận miệng và biết đất này đang tranh chấp với ông L – bà LA, nhưng là thỏa thuận thuê ngắn hạn, hơn nữa trước đây ông V – bà D cũng cho người khác thuê rồi nghỉ, nên ông bà vẫn thuê. Đây là

thỏa thuận giữa ông bà với ông V – bà D, ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Giai đoạn hòa giải các bên thống nhất: Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông L – bà LA với ông T – bà TU, không liên quan đến ông V – bà D; 300.000.000 đồng, ông L – bà LA giao cho ông T – bà TU, ông L – bà LA không yêu cầu; hợp đồng thuê đất giữa ông V – bà D với ông LU – bà B, hai bên tự thỏa thuận; tiền thu hoạch lúa của năm 2013 còn 23.880.000 đồng và công cải tạo đất ông L – bà LA xuất ra là 80.000.000 đồng, nhưng không thống nhất trách nhiệm do mất thu nhập mùa đông xuân 2013 cũng như tiền cải tạo đất.

Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của ông V – bà D rút lại yêu cầu thanh toán tiền chi phí tố tụng 2.182.236 đồng, thay đổi mức yêu cầu bồi thường thiệt hại từ 1.500.000 đồng/01 công của các năm 2012, 2013, 2014 bằng yêu cầu bồi thường theo mức 23.880.000 đồng/01 năm của ba năm 2012, 2013, 2014.

Quan điểm của Kiểm sát viên:

Về tố tụng: Tòa án thụ lý giải quyết là đúng theo trình tự thủ tục, quan hệ tranh chấp và thẩm quyền xét xử. Trong quá trình tiến hành tố tụng, Thẩm phán cũng như HĐXX tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, các đương sự trong vụ án cũng đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình. Tuy nhiên vẫn có thiếu sót về một vài thủ tục tố tụng, nhưng không làm ảnh hưởng đến nội dung vụ án.

Về nội dung: Căn cứ theo giấy chứng nhận QSD đất số CH 03473 của UBND huyện TT thì ông V – bà D sở hữu diện tích đất 26.292m² hợp pháp từ ngày 17/10/2011, nhưng bị đơn đã tranh chấp làm cho ông V – bà D không canh tác, nên yêu cầu của ông V – bà D đòi bồi thường là có căn cứ. Do đó, phần tố của bị đơn đòi nhận khoản tiền thu hoạch của năm 2013 là không có cơ sở. Đối với bị đơn đã đầu tư cải tạo đất từ năm 2009 đến năm 2011 trên cơ sở xác lập hợp đồng chuyển nhượng theo giấy tay ngày 09/9/2010, kể từ giao đất bị đơn có căn cứ tin rằng mình là chủ sở hữu đất, nhận thấy bị đơn tiến hành cải tạo đất trong thời gian chiếm hữu ngay tình, nên căn cứ vào Điều 583 Bộ luật Dân sự thì yêu cầu phần tố của bị đơn là có cơ sở chấp nhận. Từ những phân tích trên, đề nghị HĐXX xem xét quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, quan điểm của Kiểm sát viên. HĐXX nhận định:

[1]. Về thủ tục: Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan gồm các ông bà: LU – B, H có đơn xin xét xử vắng mặt; riêng ông T – bà TU vắng mặt, nhưng với yêu cầu của các bên hiện không liên quan đến ông T – bà TU, nên HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại các Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về quan hệ tranh chấp: Ông V – bà D kiện ông L và yêu cầu cả ông L – bà LA phải giao trả lại đất cùng bồi thường thiệt hại, trong khi phần đất ông L – bà LA cũng cho rằng do ông bà sang nhượng của ông T – bà TU, nên Tòa án xác định quan hệ: “Tranh chấp Quyền sử dụng đất và bồi thường thiệt hại” là phù hợp các khoản 6, 9 Điều

[3]. Về thời hiệu – thẩm quyền: Quan hệ tranh chấp giữa các bên không thuộc trường hợp tính thời hiệu; đất tranh chấp tọa lạc tại xã LAT, huyện TT, nên thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân huyện TT theo điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4]. Về nội dung: Ông V – bà D rút lại yêu cầu ông L – bà LA giao trả đất và thanh toán tiền chi phí tố tụng; bị đơn rút phần tố về ông T – bà TU phải trả lại 300.000.000 đồng cùng với lãi suất kể từ tháng 6/2013 và buộc ông V, ông T – bà TU phải trả khoản tiền chênh lệch giá trị sử dụng giai đoạn từ 2009 đến 2014. Xét rút yêu cầu của các bên là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp pháp luật, nên HĐXX công nhận tự nguyện và đình chỉ xét xử một phần yêu cầu này của các bên.

[4.1] Đối với thay đổi yêu cầu của ông V – bà D từ yêu cầu bồi thường thiệt hại của các năm 2012, 2013, 2014 theo mức 1.500.000 đồng/01 công/01 năm bằng mức bồi thường 23.880.000 đồng/01 năm. Xét thấy đổi yêu cầu của nguyên đơn thuộc trong phạm vi khởi kiện, nên HĐXX chấp nhận.

[4.2] Về nghĩa vụ bồi thường: Theo giấy chứng nhận QSD đất số CH 03473 của UBND huyện TT thì ông V – bà D sở hữu diện tích đất 26.292m² hợp pháp từ ngày 17/10/2011, căn cứ vào đó các năm 2012, 2013 ông V – bà D vào nhận đất canh tác nhưng ông L – bà LA không giao, thể hiện tại các biên bản xác minh hộ bà Phạm Thị AT của UBND xã LAT ngày 11/7/2012 và biên bản hòa giải của UBND xã LAT ngày 31/8/2012, nên lỗi hoàn toàn thuộc ông L – bà LA. Do đó ông L – bà LA phải bồi thường thiệt hại các năm 2012, 2013 cho ông V – bà D. Mức bồi thường thiệt hại của cả năm, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn chỉ yêu cầu 23.880.000 đồng, bằng với mức thu nhập chỉ riêng vụ đông xuân 2013 là có lợi cho bị đơn, nên được công nhận. Và vì vậy, phần tố của bị đơn yêu cầu đòi được sở hữu phần tiền 23.880.000 đồng của thu hoạch vụ đông xuân 2013 mà Ủy ban nhân dân xã LAT đang quản lý là không được chấp nhận.

Riêng đối với năm 2014, ông L – bà LA không canh tác và cũng không có hành vi ngăn cản ông V – bà D canh tác. Chính ông V – bà D tự cho rằng sẽ xảy ra xô sát nên bỏ đất trống mà không yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, lỗi không thuộc về ông L – bà LA, nên ông V – bà D yêu cầu ông L – bà LA bồi thường thiệt hại của năm 2014 là không có cơ sở chấp nhận.

[4.3] Về yêu cầu phản tố bồi hoàn lại tiền công cải tạo đất của ông L – bà LA. Xét thấy: Ông L – bà LA bắt đầu nhận chuyển nhượng đất của ông T – bà TU là ngày 09/9/2010, nhưng ông L – bà LA thực tế đã nhận đất canh tác từ năm 2009. Ngay sau khi nhận đất ông L – bà LA xuất chi phí cải tạo đất bằng 137.360.000 đồng, thể hiện tại các giấy xác nhận ông CN, ông NP, Trần VL cùng ngày 15/10/2014 (từ bút lục 95 đến 100) và được Tòa án xác minh thu thập chứng cứ thể hiện các biên bản (bút lục 110, 111, 112), nhưng hai bên chỉ thống nhất giá trị còn lại chỉ bằng 80.000.000 đồng là có lợi cho ông V – bà D.

Ông L – bà LA đầu tư cải tạo đất từ năm 2009 đến năm 2011 là ngay tình, ông T – bà TU không phản đối, nên sau khi ông V – bà D nhận lại đất canh tác phải có nghĩa vụ thanh toán lại cho ông L – bà LA là phù hợp. Việc ông V – bà D không đồng ý bồi hoàn, với lý do ông L – bà LA tự ý cải tạo đất không có đồng ý của ông bà là không chính đáng, bởi khoảng thời gian từ 2009 đến 2011 ông V – bà D chưa nhận chuyển nhượng đất của ông T – bà TU.

[4.4] Về quan hệ hợp đồng thuê đất giữa ông V – bà D với ông LU – bà B, do các bên không yêu cầu, nên HĐXX không đề cập giải quyết.

Về chi phí tố tụng: Tổng cộng 3.182.236 đồng. Trong đó, có 2.182.236 đồng tiền hợp đồng đo đạc, theo hóa đơn thu số 0010486 ngày 18/6/2013 của Văn phòng đăng ký Quyền sử dụng huyện TT do ông Phạm Quang V đóng, do ông V rút yêu cầu đòi lại đất nên ông V tự chịu; 1.000.000 đồng tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ theo biên bản quyết toán ngày 08/8/2018 của Tòa án, theo yêu cầu xem xét thẩm định của đại diện bị đơn; bị đơn tự chịu. Các bên không phải thanh toán lại cho nhau.

Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, do một phần yêu cầu không được chấp nhận về bồi thường thiệt hại mất thu nhập năm 2014 bằng 23.880.000 đồng; ngoài ra nguyên đơn còn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm phần nghĩa vụ của mình đối với một phần phần tố của bị đơn được chấp nhận (số tiền 80.000.000 đồng). Bị đơn phải chịu án phí của phần phần tố không chấp nhận đòi sở hữu phần tiền 23.880.000 đồng **và phần nghĩa vụ bồi thường cho ông V – bà D**, theo các Điều 144, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 và khoản 4, khoản 5 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Đối với Ủy ban nhân dân xã LAT, huyện TT là người thực hiện nghĩa vụ quản lý số tiền 23.880.000 đồng thay cho các bên trong tranh chấp, nên nghĩ không buộc phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Điều 203 Luật đất đai 2013; các Điều 583, 584, 589 Bộ luật Dân sự 2015; các Điều 144, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; khoản 4, khoản 5 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Quang V – bà Ngô Thi Kim D.

Ông Châu Hoàng L – bà Võ Thị Mỹ LA có nghĩa vụ liên đới bồi thường thiệt hại do mất thu nhập của năm 201 cho ông Phạm Quang V – bà Ngô Thi Kim D bằng 23.880.000 đồng.

Đình chỉ giải quyết yêu cầu của ông V – bà D về việc đòi ông Châu Hoàng L – bà Võ Thị Mỹ LA phải trả lại 26.292m², thuộc tờ bản đồ số 85, thửa số 10, giấy chứng

nhận QSD đất theo số CH 03473 do UBND huyện TT cấp ngày 17/10/2011 mang tên Phạm Quang V – Ngô Thị Kim D.

Đình chỉ giải quyết yêu cầu ông V – bà D đòi ông L – bà LA thanh toán lại 2.182.236 đồng (tiền hợp đồng đo đạc, theo hóa đơn thu số 0010486 ngày 18/6/2013 của Văn phòng đăng ký Quyền sử dụng huyện TT).

Ông V – bà D được nhận số tiền thu hoạch lúa vụ đông xuân 2013 bằng 23.880.000 đồng.

Ủy ban nhân dân xã LAT, huyện TT có nghĩa vụ giao lại số tiền 23.880.000 đồng cho ông V – bà D.

Không chấp nhận yêu cầu của ông V – bà D về yêu cầu buộc ông L – bà LA phải bồi thường thiệt hại của năm 2014 bằng 23.880.000 đồng.

2. Chấp nhận một phần phản tố của ông Châu Hoàng L.

Đình chỉ yêu cầu phản tố của ông L về việc yêu cầu ông T – bà TU phải trả lại 300.000.000 đồng cùng với lãi suất kể từ tháng 6/2013 cho đến khi xét xử và yêu cầu buộc ông V, ông T – bà TU phải trả khoản tiền chênh lệch giá trị sử dụng giai đoạn từ 2009 đến 2014;

Ông V – bà D có nghĩa vụ liên đới thanh toán lại tiền cải tạo đất cho ông L – bà LA 80.000.000 đồng.

Không chấp nhận phản tố của ông L về yêu cầu được nhận tiền thu hoạch vụ lúa đông xuân 2013 bằng 23.880.000 đồng.

Về chi phí tố tụng:

Ông Phạm Quang V tự chịu 2.182.236 đồng tiền hợp đồng đo đạc, theo hóa đơn thu số 0010486 ngày 18/6/2013 của Văn phòng đăng ký Quyền sử dụng huyện TT.

Ông Châu Hoàng L tự chịu 1.000.000 đồng tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ theo biên bản quyết toán ngày 08/8/2018 của Tòa án.

Kể từ khi có đơn yêu cầu Thi hành án, bên phải Thi hành án không thi hành đầy đủ khoản tiền trên thì còn phải chịu lãi, theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015, tương ứng với thời gian và khoản tiền chưa thi hành án.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Phạm Quang V – bà Ngô Thị Kim D phải cùng chịu 5.194.000 đồng, được chuyển từ (17.120.000 đồng + 1.972.000 đồng = 19.092.000 đồng) tiền tạm ứng án phí, theo các biên lai thu: 1/ số 007538 ngày 04/5/2013; 2/ 0004227 ngày 23/01/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TT. Còn lại 13.898.000 đồng, Chi cục Thi hành án dân sự huyện TT hoàn trả cho ông V – bà D.

Ông Châu Hoàng L phải chịu 2.388.000 đồng, được chuyển từ 5.467.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0004132 ngày 16/12/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TT. Còn lại 3.079.000 đồng, Chi cục Thi hành án dân sự huyện TT hoàn trả cho ông Châu Hoàng L – bà Võ Thị Mỹ LA.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (24/5/2019), đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

(Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự).

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAT;
- VKS huyện;
- THADS để thi hành.
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Vp.

Lê Văn Huệ